

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	30,31			26,41	3,90	52.863	1.396.116	205.902	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,40			20,20	2,20	25.200	509.040	55.440	
3	Trứng chim cút	Kg	10,50			9,65	0,85	90.300	871.395	76.755	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,20			5,55	0,65	142.800	792.540	92.820	
5	Khoai tây	Kg	2,80			2,60	0,20	25.200	65.520	5.040	
6	Cà rốt	Kg	1,70			1,55	0,15	23.100	35.805	3.465	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	
8	Cà chua	Kg	1,70			1,50	0,20	27.300	40.950	5.460	
9	Thịt gà ta	Kg	2,00			1,83	0,17	178.500	326.655	30.345	
10	Khoai tây	Kg	6,50			6,00	0,50	25.200	151.200	12.600	
11	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	
12	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	325.500	29.295	3.255	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
14	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.364	1.596	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,25	0,25	71.280	89.100	17.820	
16	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	1.379.130
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.584
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	1.379.130
19	Quả thanh long	Kg	12,60			11,00	1,60	50.400	554.400	80.640	5.584
20	Bánh đa	Kg	13,80			13,80		27.000	372.600		
21	Cua đồng	Kg	2,50			2,50		178.500	446.250		
22	Thịt lợn mỡ	Kg	3,30			3,30		142.800	471.240		
23	Cà chua	Kg	2,00			2,00		27.300	54.600		243.180
24	Quả chua me	Kg	0,50			0,50		46.200	23.100		6.572
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	
27	Xương sườn thăn	Kg	1,20				1,20	178.500		214.200	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	142.800		71.400	
29	Củ dền	Kg	0,50				0,50	46.200		23.100	
	Cộng								6.370.589	943.682	
	Tổng cộng								7.314.270		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 318

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 277

- 4 tuổi: 106

+ Nhà trẻ: 41

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 112

- Cơm thường:

41

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	26,41	3,90	26,41	3,90	1.663,8	245,4			977,2	144,1			950,8	140,2	27.730,6	4.089,8
2	Gạo tẻ máy	20,20	2,20	20,20	2,20			1.595,8	173,8			202,0	22,0	15.331,8	1.669,8	69.488,0	7.568,0
3	Trứng chim cút	9,65	0,85	8,59	0,76	1.125,1	99,1			953,3	84,0			34,4	3,0	13.226,3	1.165,0
4	Thịt lợn mỡ	5,55	0,65	5,44	0,64	1.033,4	121,0			2.028,7	237,6					18.275,0	2.140,3
5	Khoai tây	2,60	0,20	2,26	0,17			45,2	3,5			2,3	0,2	472,8	36,4	2.103,7	161,8
6	Cà rốt	1,55	0,15	1,39	0,13			20,8	2,0			2,8	0,3	108,2	10,5	541,0	52,4
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,50	0,20	1,43	0,19			8,6	1,1			2,9	0,4	57,0	7,6	285,0	38,0
9	Thịt gà ta	1,83	0,17	0,88	0,08	178,3	16,6			115,1	10,7					1.748,0	162,4
10	Khoai tây	6,00	0,50	5,22	0,44			104,4	8,7			5,2	0,4	1.091,0	90,9	4.854,6	404,6
11	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
12	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
15	Dầu đậu tương	1,25	0,25	1,25	0,25							1.250,0	250,0			11.250,0	2.250,0
16	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
19	Quả thanh long	11,00	1,60	11,00	1,60			143,0	20,8					957,0	139,2	4.400,0	640,0
20	Bánh đa	13,80		13,80				979,8				317,4		6.844,8		27.048,0	
21	Cua đồng	2,50		0,78		95,3				25,6				15,5		674,3	
22	Thịt lợn mỡ	3,30		3,23		614,5				1.206,3						10.866,2	
23	Cà chua	2,00		1,90				11,4				3,8		76,0		380,0	
24	Quả chua me	0,50		0,43				8,1						20,4		114,8	
25	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
26	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
27	Xương sườn thăn		1,20		0,52		92,4					66,0					964,9
28	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		93,1					182,8					1.646,4
29	Củ dền		0,50		0,41				7,4				0,4		108,7		467,4
	Cộng					4.719,6	668,6	2.981,5	312,9	5.306,2	725,2	1.795,2	286,7	26.209,6	3.066,5	194.367,7	25.690,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					17,0	16,3	10,8	7,6	19,2	17,7	6,5	7,0	94,6	74,8	701,7	626,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.314.000 đ
- Hôm trước mang sang: -735
- Đã chi: 7.314.270 đ
- Thừa:
- Thiếu: 270 đ
- Lũy kế: -1.005

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh thịt gà nấm hương/Thanh long
* Bữa chiều: - MG: Bánh đa cua thịt
- NT: Cháo vịt bí đỏ
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu